



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 57

Ngày 15 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 20/2026/NQ-HĐND phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh	3
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 21/2026/NQ-HĐND quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh	7
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 22/2026/NQ-HĐND quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh	9
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 23/2026/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	27
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 24/2026/NQ-HĐND về chính sách thu hút bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại tỉnh giai đoạn 2026 – 2030	29
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 25/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026 – 2030	32
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 26/2026/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt	42

động giáo dục và đào tạo của tỉnh

28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 27/2026/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh	51
------------	--	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 49/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 (đợt 2)	54
28-08-2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 50/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	57

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 669/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-DT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định việc phân cấp cho HĐND cấp xã trên địa bàn tỉnh quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với dự án, nhiệm vụ đầu tư công do cấp tỉnh quản lý hoặc có phạm vi thực hiện liên quan từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, trừ trường hợp chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và dự án, nhiệm vụ đầu tư công đó được cấp có thẩm quyền giao cho cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội HĐND tỉnh, UBND tỉnh.

2. HĐND, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân bổ, điều chỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung phân cấp, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phân cấp**1. Nội dung phân cấp**

Phân cấp cho HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí cho các dự án, nhiệm vụ đầu tư công thuộc từng Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền giao cho cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của HĐND cấp tỉnh

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn bảo đảm các điều kiện cần thiết để HĐND cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp (*trừ trường hợp HĐND cấp xã có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*).

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả.

3. Trách nhiệm của HĐND cấp xã

a) Quyết định việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương theo đúng quy định, trong phạm vi được phân cấp, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương và bảo đảm đúng mục tiêu, nhiệm

vụ, đối tượng, tiêu chí, định mức của từng chương trình mục tiêu quốc gia; công khai, minh bạch; không thất thoát, lãng phí.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước HĐND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo đúng quy định; không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế mà không làm thay đổi thẩm quyền, nội dung và phạm vi phân cấp thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó; trường hợp làm thay đổi thẩm quyền, nội dung hoặc phạm vi phân cấp thì UBND tỉnh có trách nhiệm trình HĐND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị quyết.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án, nhiệm vụ đầu tư công thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 chưa hoàn thành và được cấp có thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện sau khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, việc quản lý, phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn và tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được cấp có thẩm quyền giao cho cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện và thuộc phạm vi được phân cấp theo quy định của pháp luật thì HĐND cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quy định hoặc hướng dẫn khác về việc quản lý, phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn đối với các dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thì thực hiện theo quy định hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 72/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh
mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 589/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh về ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-BKTNS ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; người sử dụng đất; tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh

1. Mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: $K = 3$

2. Mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: $K = 0,8$

Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường quy định tại Điều này áp dụng đối với tất cả các loại đất quy định tại bảng giá đất quy định tại Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi
trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra,
rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ
sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính
sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành
Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt
tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị
định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước
bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 517/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 116/BC-PC ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế của
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;*

*HĐND ban hành Nghị quyết quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và
định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với
kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức
khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra,
rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Tổng mức chi trong xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, nghị quyết của HĐND cấp xã, quyết định của UBND cấp xã thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Tổng mức chi quy định tại khoản 1 Điều này là mức chi được áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

3. Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quy định của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, HĐND cấp xã, UBND cấp xã thực hiện theo Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp 01 nhiệm vụ, hoạt động hoặc từng hoạt động trong mỗi nhiệm vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được thực hiện và đã có sản phẩm hoàn thành thì được thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ hoặc hoạt động đó. Sản phẩm hoàn thành và định mức khoán chi phải phù hợp với quy định tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Đối với nhiệm vụ, hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc trường hợp được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP: thực hiện mức chi theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với các nội dung chi, mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật không được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này: thực hiện theo mức chi quy định tại Điều 2 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 131/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn

tính thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 3 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 7 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.
2. Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Trường hợp văn bản được viện dẫn bị bãi bỏ mà không có văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, đối với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm thuộc công tác thẩm tra, trình thông qua Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND đã được quy định định mức khoán chi tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết này và không đồng thời áp dụng nội dung chi, mức chi tương ứng quy định tại Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm điều kiện hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Sơn La và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Các nội dung chi khác bảo đảm hoạt động của HĐND không trùng với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm quy định tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp sau được bổ sung dự toán và được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này:
 - a) Nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà theo Kế hoạch đã được phê duyệt có hoạt động thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
 - b) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện trước ngày 01/7/2025 và được ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

mà chưa được chi trả, thanh toán, quyết toán theo quy định tại Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND thì được bổ sung dự toán và chi trả, thanh toán, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục I

**TỔNG MỨC CHI CHO XÂY DỰNG MỚI, THAY THẾ
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026-NHND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo ¹	Nhiệm vụ thẩm định ²	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình UBND, Chủ tịch UBND ³	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua ⁴
I.	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh					
1.	Nghị quyết quy định chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	125.000				
a)	Dự thảo Nghị quyết do UBND tỉnh trình	125.000	75.800	14.200	5.000	30.000
b)	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của HĐND tỉnh chủ trì soạn thảo, trình	125.000	75.800	-	19.200	30.000
2.	Nghị quyết khác	50.000				
a)	Dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình	50.000	28.000	4.200	2.800	15.000

¹ Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị dự toán; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đơn vị dự toán đối với văn bản quy phạm pháp luật do các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo.

² Sở Tư pháp; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán.

³ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đơn vị dự toán đối với quy trình xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật do các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình; Cơ quan khác là đơn vị dự toán đối với quy trình xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật do cơ quan mình soạn thảo, trình.

⁴ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán.

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo	Nhiệm vụ thẩm định	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình UBND, Chủ tịch UBND	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua
b)	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình	50.000	28.000	-	7.000	15.000
II.	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	20.000	16.000	2.400	1.600	-
III.	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	15.000	12.000	1.800	1.200	-
IV.	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	10.000	5.600	840	560	3.000
V.	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	8.000	6.400	960	640	-

Phụ lục II

**DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ,
HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)			
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp xã
I	NHIỆM VỤ SOẠN THẢO	28.000	16.000	12.000	5.600	6.400
1	Xây dựng Tờ trình	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	4.200	2.400	1.800	960
2	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	8.400	4.800	3.600	1.920
3	- Tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị). - Lấy ý kiến, tư vấn, tham vấn chính sách. - So sánh, thuyết minh dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị. - Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn hoặc Bản tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến, tham vấn. - Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ	2.800	1.600	1200	560
						640

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp xã	Quyết định của UBND cấp xã
		xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.					
4	Trường hợp phải lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận của cơ quan Đảng có thẩm quyền	2.800	1.600	1.200	560	640
5	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	2.800	1.600	1.200	560	640
6	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	2.800	1.600	1.200	560	640
7	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	2.800	1.600	1.200	560	640

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)			
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp xã
	cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo					
8	Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Một trong các sản phẩm sau: - Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, áp phích). - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (tin, bài trên Công/Trang thông tin điện tử, video, sản phẩm số khác).	1.400	800	600	280 320
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		4.200	2.400	1.800	840 960
1.	Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp. - Báo cáo thẩm định của hội đồng thẩm định. - Biên bản cuộc họp thẩm định. - Ý kiến thẩm định bằng văn bản.	4.200	2.400	1.800	-
2.	Văn phòng HĐND và UBND cấp xã tự thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Văn phòng HĐND và UBND cấp xã.	-	-	-	840 960

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp xã	Quyết định của UBND cấp xã
III				1.600	1.200	560	640
1.			2.800				
a)	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp UBND; lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh, lãnh đạo UBND	Thông báo kết luận của UBND Chủ tịch UBND hoặc Báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên UBND, lãnh đạo UBND	1.400	800	600	280	320
b)	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên UBND, lãnh đạo UBND	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên UBND, lãnh đạo UBND	1.400	800	600	280	320
2.			7.000	-	-	-	-
a	Lấy ý kiến của UBND tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình HĐND tỉnh	Văn bản xin ý kiến tham gia của UBND tỉnh và văn bản tham gia ý kiến của UBND tỉnh	4.200	-	-	-	-
b	Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của UBND tỉnh và hoàn thiện hồ sơ	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của UBND tỉnh và hồ sơ dự thảo nghị	2.800	-	-	-	-

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)			
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp xã
	trình HĐND tỉnh	quyết đã được hoàn thiện				
IV	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA		15.000			3.000
1.	Thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		10.000	-	-	-
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ họp thẩm tra	1.000	-	-	500
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo thẩm tra	9.000	-	-	1.000
2.	Xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		5.000	-	-	1.500
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị kỳ họp HĐND	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND	1.000	-	-	500
b)	Thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Biên bản kỳ họp HĐND	3.000	-	-	500

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)			
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của UBND tỉnh	Quyết định của HĐND cấp xã	Quyết định của UBND cấp xã
c)	Hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND được ban hành	1.000	-	500	-

Phụ lục III

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG QUỸ ĐỊNH CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH, QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở ĐỊA PHƯƠNG; BIỆN PHÁP KHÁC CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

Ở

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I	
I	NHIỆM VỤ SOẠN THẢO		75.800	
1.	Xây dựng Tờ trình	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	5.000	
2.	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	10.000	

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)	
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I	
3.	- Thuê chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức tư vấn - Hội thảo, tọa đàm	- Báo cáo chuyên đề hoặc Báo cáo tham luận theo đặt bài. - Báo cáo tổng hợp ý kiến tại hội thảo, tọa đàm. - Danh sách chuyên gia, nhà khoa học tham gia và thụ hưởng được cơ quan chủ trì xác nhận.	10.000	
4.	- Điều tra, khảo sát thực tế đối với đối tượng chịu sự tác động của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (chỉ cho đối tượng được điều tra, khảo sát) - Đánh giá tác động chính sách (phân tích, xác định vấn đề bất cập của chính sách; đánh giá tác động đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới; đánh giá tác động về giới; đánh giá tác động về kinh tế - xã hội)	Một trong các sản phẩm sau: - Phiếu điều tra, khảo sát đã hoàn thành hoặc phiếu, biên bản ghi nhận thông tin, ý kiến của đối tượng được điều tra, khảo sát; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát; Danh sách đối tượng được điều tra, khảo sát và thụ hưởng được cơ quan chủ trì xác nhận. - Báo cáo đánh giá, phân tích chính sách; Báo cáo đánh giá tác động đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới; Báo cáo đánh giá tác động về giới; Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội.	15.000	
5.	Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Một trong các sản phẩm sau: - Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, áp phích). - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (tin, bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử, video, sản phẩm số khác).	7.800	
6.	Tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội	4.000	

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
7.	Đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	4.000
8.	So sánh, thuyết minh nội dung văn bản quy phạm pháp luật	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	4.000
9.	Trường hợp phải lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận của cơ quan Đảng có thẩm quyền	4.000
10.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	4.000
11.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	4.000
12.	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	4.000
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		14.200
1.	Đối với dự thảo Nghị quyết do UBND tỉnh trình: Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp. - Báo cáo thẩm định của hội đồng thẩm định. - Biên bản cuộc họp thẩm định. - Ý kiến thẩm định bằng văn bản.	14.200

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
III	TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN		
1	Dự thảo Nghị quyết do UBND tỉnh trình		5.000
a)	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp UBND; lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh, lãnh đạo UBND	Thông báo kết luận của UBND, Chủ tịch UBND hoặc Báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên UBND, lãnh đạo UBND	2.500
b)	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên UBND, Lãnh đạo UBND	2.500
2	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của HĐND tỉnh chủ trì soạn thảo, trình		19.200
a)	Lấy ý kiến của UBND tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình HĐND tỉnh	Văn bản xin ý kiến tham gia của UBND tỉnh và văn bản tham gia ý kiến của UBND tỉnh	7.000
b)	Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của UBND tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình HĐND tỉnh	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của UBND tỉnh và hồ sơ dự thảo nghị quyết đã được hoàn thiện	12.200
IV	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA		
1.	Thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		20.000
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ họp thẩm tra	2.000
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo thẩm tra	18.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)
			Nghị quyết của HĐND tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
2.	Xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		10.000
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị kỳ họp HĐND	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND	2.500
b)	Thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Biên bản kỳ họp HĐND	4.500
c)	Hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND được ban hành	3.000

Phụ lục IV

MỨC CHI ĐỐI VỚI KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1	Báo cáo của UBND tỉnh (bao gồm cả báo cáo của Tỉnh ủy thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền) theo Mục 1.1.5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Báo cáo	15.000
2	Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản liên ngành, địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Mục 1.1.7 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Báo cáo	7.000
3	Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản trên cơ sở kết quả kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP theo Mục 1.2 Phụ lục VI ban	Văn bản	2.000

	hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP		
4	Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản; rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm rà soát, đối với các văn bản còn lại theo Mục 1.3.2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Văn bản	600

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng
của thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 623TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-VHXXH ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh có hoạt động văn nghệ quần chúng.

2. Đối tượng áp dụng

- Các thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 2. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

- Mức hỗ trợ: 8.000.000 đồng/thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố/năm.
- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 và thay thế Nghị quyết số 90/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về chính sách thu hút bác sĩ, dược sĩ
về làm việc tại tỉnh giai đoạn 2026 – 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 626/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-VHXXH ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết về chính sách thu hút bác sĩ, dược sĩ về làm việc tỉnh giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách thu hút bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, Trạm y tế xã/phường, Trường Cao đẳng y tế Sơn La, Bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Bác sĩ, dược sĩ có trình độ thạc sĩ; bác sĩ nội trú; bác sĩ chuyên khoa cấp I, dược sĩ chuyên khoa cấp I; bác sĩ được đào tạo theo hình thức chính quy, gồm: bác sĩ đa khoa, bác sĩ y khoa, bác sĩ Răng - Hàm - Mặt, bác sĩ Y học cổ truyền, bác sĩ Y học dự phòng; dược sĩ đại học được đào tạo theo hình thức chính quy.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách thu hút bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại tỉnh.

Điều 2. Số lượng, mức hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, trách nhiệm hoàn trả kinh phí và nguồn kinh phí

1. Tổng số lượng bác sĩ, dược sĩ được hưởng chính sách thu hút trong giai đoạn 2026 - 2030 tối đa là 225 người, gồm 180 bác sĩ và 45 dược sĩ (*trong đó chỉ tiêu thu hút bác sĩ, dược sĩ đối với Bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh tối đa là 15 người, gồm 10 bác sĩ và 05 dược sĩ*).

2. Mức hỗ trợ

a) Bác sĩ, dược sĩ có trình độ thạc sĩ; bác sĩ nội trú; bác sĩ chuyên khoa cấp I, dược sĩ chuyên khoa cấp I: 150 triệu đồng/người.

b) Bác sĩ được đào tạo theo hình thức chính quy, gồm bác sĩ đa khoa, bác sĩ y khoa, bác sĩ Răng - Hàm - Mặt, bác sĩ Y học cổ truyền, bác sĩ Y học dự phòng: tốt nghiệp loại xuất sắc: 150 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại giỏi: 120 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại khá: 90 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại trung bình khá và trung bình: 70 triệu đồng/người.

c) Dược sĩ được đào tạo theo hình thức chính quy: tốt nghiệp loại xuất sắc: 150 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại giỏi: 120 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại khá: 90 triệu đồng/người; tốt nghiệp loại trung bình khá và trung bình: 70 triệu đồng/người.

d) Bác sĩ, dược sĩ thuộc các điểm a, b, c, khoản 2 điều 2 Nghị quyết này nếu được tuyển dụng vào làm việc tại Trạm y tế xã/phường hoặc các cơ sở y tế công lập thuộc lĩnh vực Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y, Giải phẫu bệnh, ngoài hưởng mức hỗ trợ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 điều 2 Nghị quyết này còn được hỗ trợ thêm như sau:

- Làm việc tại Trạm y tế xã/phường khu vực I hoặc các cơ sở y tế công lập thuộc lĩnh vực Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y, Giải phẫu bệnh: 60 triệu đồng/người.

- Làm việc tại Trạm y tế xã/phường khu vực II: 80 triệu đồng/người.

- Làm việc tại Trạm y tế xã khu vực III: 100 triệu đồng/người.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này có nguyện vọng, được tuyển dụng mới; ký hợp đồng lao động lần đầu (*đối với Bệnh viện tư nhân*) và cam kết làm việc thường xuyên, liên tục ít nhất 05 năm tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, Trạm y tế xã/phường, Trường Cao đẳng y tế Sơn La, Bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh.

b) Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách này.

4. Trách nhiệm hoàn trả kinh phí

a) Đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị quyết này có trách nhiệm hoàn trả 100% kinh phí hỗ trợ đã được hưởng vào ngân sách nhà nước thuộc một trong các trường hợp sau: Tự ý chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, thôi việc, bỏ việc; bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; bị đơn vị sử dụng lao động xử lý kỷ luật sa thải (*áp dụng đối với trường hợp làm việc theo hợp đồng lao động*); có 02 năm liên tục không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động; không chấp hành quyết định điều động, luân chuyển của cơ quan có thẩm quyền (*áp dụng đối với viên chức*).

b) Trường hợp không thực hiện đủ thời gian làm việc đã cam kết do được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí công tác; do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị; do mất khả năng lao động hoặc do nguyên nhân khách quan khác theo quy định của pháp luật thì không phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã được hưởng.

c) UBND tỉnh quy định cụ thể về việc hoàn trả kinh phí hỗ trợ.

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030 và thay thế Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách khuyến khích bác sĩ, được sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La, giai đoạn 2020 - 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Hằng năm căn cứ nhu cầu tuyển dụng, hợp đồng lao động (*đối với bệnh viện tư nhân*) quyết định phân bổ chỉ tiêu thu hút bác sĩ, được sĩ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, Trạm y tế xã/phường, Trường Cao đẳng y tế Sơn La; hợp đồng lao động đối với các Bệnh viện tư nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khoá XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La
đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026 – 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 632/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-VHXXH ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026-2030

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND
ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ người lao động của tỉnh Sơn La đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thường trú trên địa bàn tỉnh từ đủ mười hai tháng trở lên đi làm việc ở nước ngoài, bao gồm:

a) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

b) Người lao động đi làm việc thời vụ ở nước ngoài theo hình thức hợp tác giữa các địa phương của hai nước.

2. Các trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh *(sau đây gọi chung là trường)*.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ được thực hiện bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, không trùng lặp, chồng chéo, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao và theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động nếu thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh với mức hỗ trợ bằng hoặc cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì không hưởng chính sách hỗ trợ từ Nghị quyết này. Đối với các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này mà Trung ương không có quy định thì người lao động được hưởng đầy đủ theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Người lao động chỉ được hưởng hỗ trợ một lần cho mỗi lần đi làm việc ở nước ngoài, không hỗ trợ nhiều lần cho cùng một nội dung.

4. Đối với nội dung hỗ trợ các trường trong việc tổ chức lớp bồi dưỡng, định hướng tạo nguồn đi làm việc ở nước ngoài tập trung vào 03 thị trường: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Ưu tiên bồi dưỡng đối với học sinh, sinh viên năm cuối và có nhu cầu tham gia chương trình đi làm việc ở nước ngoài.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Chương II

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ HỖ TRỢ CÁC TRƯỜNG TRONG VIỆC TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG, ĐỊNH HƯỚNG TẠO NGUỒN LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng hỗ trợ như sau:

a) Chi phí đào tạo giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khoá học;

b) Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4.000.000 đồng/người/khoá học;

c) Chi phí đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khoá học và thời gian học thực tế, tối đa 4.000.000 đồng/người/khoá học;

d) Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

đ) Tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng;

e) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi đăng ký thường trú đến địa điểm đào tạo có khoảng cách từ 15km trở lên: 200.000 đồng/người/khoá học;

g) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

h) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;

i) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

k) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ các nội dung theo quy định tại các điểm a, g, h, i, k khoản 1 Điều này.

Điều 5. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Giấy đề nghị hỗ trợ của người lao động hoặc của người được người lao động ủy quyền theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao hợp lệ hợp đồng chứng minh người lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động với doanh nghiệp dịch vụ hoặc đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

b) Hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài kèm theo văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân đối với người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài;

c) Hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động với chủ sử dụng lao động đối với người lao động đi làm việc thời vụ ở nước ngoài.

3. Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn thời hạn và thị thực, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Bản sao hợp lệ chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ của người lao động làm cơ sở thanh toán chi phí ăn, ở trong thời gian đào tạo.

5. Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp.

Điều 6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Người lao động hoặc người được người lao động ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã nơi thường trú hợp pháp, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, ban hành quyết định hỗ trợ và tổ chức chi trả cho người lao động theo quy định tại Nghị quyết này. Nếu không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ các trường trong việc tổ chức bồi dưỡng, định hướng tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài

1. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ kinh phí tổ chức lớp bồi dưỡng, định hướng tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài, gồm: giáo dục định hướng, bồi dưỡng kỹ năng và ngoại ngữ.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ kinh phí để các trường ký hợp đồng, thuê giáo viên tham gia giảng dạy theo nhu cầu;

b) Hỗ trợ chi phí mua sắm tài liệu, giáo trình phục vụ giảng dạy và học tập;

c) Hỗ trợ chi phí tổ chức lớp học;

3. Mức hỗ trợ: theo chi phí thực tế, tối đa là 45.000.000 đồng/lớp. Mỗi trường được hỗ trợ tổ chức không quá một lớp/năm học.

Chương III **CHÍNH SÁCH CHO VAY HỖ TRỢ** **CHI PHÍ ĐI LÀM VIỆC THỜI VỤ Ở NƯỚC NGOÀI**

Điều 8. *Mức vay, thời hạn vay vốn và lãi suất vay vốn*

1. Người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được vay vốn theo chi phí thực tế đi làm việc thời vụ ở nước ngoài, tối đa không quá 30.000.000 đồng.

2. Căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ và nhu cầu của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

3. Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn làm việc ghi trong hợp đồng lao động đã ký kết giữa người lao động và chủ sử dụng lao động.

4. Lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

5. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay vốn theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn

1. Giấy đề nghị vay vốn theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Bản sao hợp lệ hợp đồng lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và chủ sử dụng lao động.

3. Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn thời hạn của người lao động, trừ trường hợp khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu dùng chung.

Điều 10. Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài lập hồ sơ vay vốn gửi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La hoặc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội nơi đăng ký thường trú để được hỗ trợ vay vốn.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay.

3. Quy trình, thủ tục vay vốn, giải ngân, thu nợ, thu lãi

Áp dụng theo hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

4. Trình tự gia hạn, chuyển nợ quá hạn, quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay, xử lý nợ rủi ro

Thực hiện theo Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương./.

Phụ lục
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
VÀ GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC
NGOÀI THEO THỜI VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND
ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài
Mẫu số 02	Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo thời vụ

-

Mẫu số 01. Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi:.....

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:.....Giới tính:.....

CCCD/CC/hộ chiếu số:.....ngày cấp.....nơi cấp:.....

Đăng ký thường trú tại:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại liên hệ (nếu có):.....Email:.....

Tôi làm đơn này đề nghị hỗ trợ chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND ngày/...../2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La để tham gia đi làm việc tại nước.....

Số tiền đề nghị hỗ trợ:.....

Bao gồm:

- Chi phí đào tạo giáo dục định hướng:đ
- Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề:đ
- Chi phí đào tạo ngoại ngữ:đ
- Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo:đ
- Tiền ở trong thời gian đào tạo:đ
- Tiền đi lại:.....đ
- Lệ phí làm hộ chiếu:đ
- Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp:đ
- Lệ phí làm thị thực:đ
- Chi phí khám sức khỏe:đ

(Có hồ sơ, chứng từ kèm theo)

Đề nghị chuyển tiền hỗ trợ vào tài khoản (tên chủ tài khoản):.....Số tài khoản:.....tại Ngân hàng:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của Công an xã
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Xác nhận ông (bà): có
thời gian đăng ký thường trú tại tỉnh Sơn La
từ đủ mười hai tháng trở lên.

....., ngàytháng.....năm.....
Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02. Giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo thời vụ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN HỖ TRỢ**
ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO THỜI VỤ

Kính gửi:

Họ và tên:Ngày, tháng, năm sinh: ... /... /.....

Dân tộc:Giới tính:

Thẻ căn cước/Căn cước công dân/hộ chiếu số:

Ngày cấp:/...../.....Nơi cấp:

Hộ khẩu thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Điện thoại:

Tôi có nhu cầu vay vốn để đi làm việc thời vụ ở nước ngoài tại quốc gia/vùng lãnh thổ theo hợp đồng lao động đã ký với chủ sử dụng lao động ngày...../...../..... trong thời hạn.....tháng.

Đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền: đồng

(Bằng chữ:)

Thời hạn vay: tháng; định kỳ hạn trả gốc: tháng/kỳ

Trả lãi:

Tôi cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

Xác nhận ông (bà): có đăng ký thường trú tại xã, thuộc đối tượng đi làm việc thời vụ ở nước ngoài trong danh sách do UBND xã quản lý.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

(Ký và ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy
và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xét Tờ trình số 654/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-VHXXH ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo của tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Giáo viên đang công tác tại các trường: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh; giảng viên các trường cao đẳng của tỉnh đạt thành tích cao trong công tác giảng dạy; chuyên gia tham gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia.

b) Học sinh, sinh viên, học viên đang học tập, rèn luyện tại các trường: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học; trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường đại học.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí

1. Nội dung và mức chi (*chi tiết tại phụ lục số 01, 02 kèm theo*).
2. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương đảm bảo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 9 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XVI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp chuyên đề thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

Phụ lục số 01**NỘI DUNG, MỨC CHI KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
HỌC TẬP ĐỐI VỚI HỌC SINH, HỌC VIÊN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
CỦA TỈNH; HỌC SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND
ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)*

STT	Nội dung	Điều kiện hưởng chính sách	Mức chi (đơn vị tính: đồng)
1	Đạt giải qua các kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp		
1.1	Cấp xã	Đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học cơ sở	
a	Giải nhất		800.000/người
b	Giải nhì		500.000/người
c	Giải ba		300.000/người
d	Giải khuyến khích		200.000/người
1.2	Cấp tỉnh		
a	Giải nhất		3.000.000/người
b	Giải nhì		2.000.000/người
c	Giải ba		1.500.000/người
d	Giải khuyến khích		1.000.000/người
1.3	Cấp quốc gia		
a	Giải nhất		30.000.000/người
b	Giải nhì		20.000.000/người
c	Giải ba		15.000.000/người
d	Giải khuyến khích		10.000.000/người
1.4	Cấp quốc tế	Đối với kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo tuyển chọn	
a	Huy chương vàng/Giải nhất		60.000.000/người
b	Huy chương bạc/Giải nhì		50.000.000/người
c	Huy chương đồng/Giải ba		40.000.000/người
d	Giải khuyến khích/Các Giải phụ		15.000.000/người

2	Đạt giải qua các kỳ thi khác do Bộ Giáo dục - Đào tạo phát động và tổ chức		
2.1	Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho học sinh trung học, ý tưởng khởi nghiệp	Là thí sinh tham dự cuộc thi đạt được giải thưởng cá nhân trong kỳ thi	
a	Cấp xã		
-	Giải nhất		800.000/người
-	Giải nhì		500.000/người
-	Giải ba		300.000/người
-	Giải khuyến khích/giải tư		200.000/người
b	Cấp tỉnh		
-	Giải nhất		2.000.000/người
-	Giải nhì		1.500.000/người
-	Giải ba		1.000.000/người
-	Giải khuyến khích/giải tư		500.000/người
c	Cấp quốc gia		
-	Giải nhất		20.000.000/người
-	Giải nhì		15.000.000/người
-	Giải ba		10.000.000/người
-	Giải khuyến khích/giải tư		8.000.000/người
2.2	Hội thao quốc phòng - an ninh	Là thí sinh tham dự cuộc thi đạt được giải thưởng trong kỳ thi quốc phòng - an ninh	
a	Cấp tỉnh		
-	Giải nhất	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	1.000.000/3.000.000
-	Giải nhì	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	800.000/2.400.000
-	Giải ba	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	600.000/1.800.000
-	Giải khuyến khích	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	400.000/1.200.000
b	Cấp quốc gia		
-	Giải nhất	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	2.000.000/6.000.000
-	Giải nhì	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	1.600.000/4.800.000
-	Giải ba	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	1.200.000/3.600.000
-	Giải khuyến khích	Nội dung cá nhân/Nội dung tập thể	600.000/2.400.000

3	Đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện (theo năm học)		
3.1	Cấp tiểu học	Con liệt sĩ, con thương binh hạng 1/4, con hộ nghèo, mồ côi cha mẹ; người khuyết tật; người dân tộc thiểu số (có nơi thường trú tại các xã, phường khu vực II, khu vực III): Được đánh giá kết quả giáo dục cả năm: Hoàn thành xuất sắc	800.000/người
3.2	Cấp trung học cơ sở; trung học phổ thông	Đạt danh hiệu “Học sinh xuất sắc”	800.000/người
		Con liệt sĩ, con thương binh hạng 1/4, con hộ nghèo, mồ côi cha mẹ, người khuyết tật; người dân tộc thiểu số (có nơi thường trú tại các xã, phường khu vực II, khu vực III): Đạt danh hiệu “Học sinh giỏi”	600.000/người
4	Đối với học sinh trường trung học phổ thông Chuyên		
4.1	Hỗ trợ sinh hoạt phí theo thời gian ở nội trú.	Có nơi thường trú cách trường 15km trở lên, phải ở nội trú hoặc nhà trọ và là con hộ nghèo (trừ học sinh được hỗ trợ theo Nghị định số: 57/2017/NĐ-CP, 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ)	150.000/học sinh/tháng
4.2	Hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian ở nội trú và được ưu tiên sắp xếp chỗ ở nội trú	Con liệt sĩ, con thương binh hạng 1/4, con hộ nghèo, mồ côi cha mẹ, người khuyết tật; người dân tộc thiểu số (có nơi thường trú tại các xã, phường khu vực II, khu vực III)	1.190.000/học sinh/tháng
4.3	Học bổng học tập	Đạt danh hiệu “Học sinh xuất sắc”. Thời gian hỗ trợ: 4,5 tháng/học kỳ	220.000/học sinh/tháng
5	Đối với học sinh, học viên cấp trung học phổ thông tham gia đội tuyển trong kỳ thi học sinh giỏi		

5.1	Học sinh tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi các kỳ thi chọn học sinh giỏi	Học sinh các trường/trung tâm có cấp trung học phổ thông trong năm học được cử tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế. Thời gian hỗ trợ theo thời gian bồi dưỡng thực tế nhưng tối đa không quá 03 tháng/kỳ thi.	2.000.000/học sinh/tháng
5.2	Học sinh tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi	Học sinh các trường/trung tâm có cấp trung học phổ thông, được cử tham gia bồi dưỡng đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế do các chuyên gia bồi dưỡng tại địa điểm ngoài tỉnh. Thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày/kỳ thi.	700.000/học sinh/ngày
6	Hỗ trợ một lần cho học sinh trúng tuyển đại học	Học sinh có nơi thường trú tại thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; con liệt sĩ, con thương binh hạng 1/4, con hộ nghèo, hộ cận nghèo, mồ côi cha mẹ, người khuyết tật có nơi thường trú tại tỉnh Sơn La.	3.000.000/người

Phụ lục số 02
NỘI DUNG, MỨC CHI KHUYẾN KHÍCH NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN,
GIÁO VIÊN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND
ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Điều kiện hưởng chính sách	Mức chi/người (đơn vị tính: đồng)
I	Giảng viên, giáo viên được công nhận là giáo viên dạy giỏi/giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi/tổng phụ trách đội giỏi qua các kỳ thi		
1		Giáo viên các trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; giảng viên các trường cao đẳng, dạy giỏi cấp trường được chọn đi dự thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.	1.000.000
2		Giáo viên các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở dạy giỏi cấp xã.	1.500.000
3		Giảng viên, giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh	3.000.000
4		Giảng viên, giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia	5.000.000
II	Giáo viên trực tiếp giảng dạy bộ môn có học sinh đạt giải qua kỳ thi chọn học sinh giỏi từ cấp xã trở lên (tính theo số học sinh đạt giải)		
1	Cấp xã		-
1.1		Có học sinh đạt giải nhất	800.000
1.2		Có học sinh đạt giải nhì	500.000
1.3		Có học sinh đạt giải ba	300.000
1.4		Có học sinh đạt giải khuyến khích	200.000
2	Cấp tỉnh		
2.1		Có học sinh đạt giải nhất	1.500.000
2.2		Có học sinh đạt giải nhì	1.000.000
2.3		Có học sinh đạt giải ba	800.000
2.4		Có học sinh đạt giải khuyến khích	500.000
3	Cấp quốc gia		
3.1		Có học sinh đạt giải nhất	10.000.000

3.2		Có học sinh đạt giải nhì	8.000.000
3.3		Có học sinh đạt giải ba	6.000.000
3.4		Có học sinh đạt giải tư/khuyến khích	4.000.000
4	Cấp quốc tế		
4.1		Có học sinh đạt huy chương vàng	30.000.000
4.2		Có học sinh đạt huy chương bạc	25.000.000
4.3		Có học sinh đạt huy chương đồng	20.000.000
4.4		Có học sinh đạt giải khuyến khích	7.000.000
III	Giáo viên trực tiếp ôn luyện cho đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp		
1	Thù lao ôn luyện		
1.1	Giáo viên tại các trường trung học cơ sở, các xã (<i>ôn đội tuyển cấp xã</i>)	Trực tiếp ôn luyện đội tuyển dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh. Tổng mức chi không quá 120 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi.	90.000 đồng/tiết
1.2	Giáo viên trường trung học phổ thông	Được cử tham gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia tại trường trung học phổ thông Chuyên. Tổng mức chi không quá 300 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi.	300.000/tiết
1.3	Chuyên gia: - Mời chuyên gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia được trả tiền thù lao theo hợp đồng (<i>Kể cả học online</i>); - Mời chuyên gia tham gia hướng dẫn học sinh nghiên cứu dự án dự thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia. Được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Tổng mức chi không quá 10 buổi/mỗi dự án/kỳ thi - mỗi buổi tối đa 5 tiết	- Tham gia dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Tổng mức chi không quá 150 tiết/mỗi đội tuyển/kỳ thi. - Tham gia hướng dẫn học sinh nghiên cứu dự án dự thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia. Được trả tiền thù lao theo hợp đồng. Tổng mức chi không quá 10 buổi/mỗi dự án/kỳ thi - mỗi buổi tối đa 5 tiết	1.000.000/tiết
2	Giáo viên trực tiếp ôn luyện từng bộ môn có học sinh đạt giải qua kỳ thi chọn học sinh giỏi từ cấp xã trở lên (tính theo số học sinh đạt giải)		
2.1	Cấp xã		
a		Có học sinh đạt giải nhất	400.000

b		Có học sinh đạt giải nhì	300.000
c		Có học sinh đạt giải ba	200.000
d	Cấp tỉnh	Có học sinh đạt giải khuyến khích	100.000
2.2			
a		Có học sinh đạt giải nhất	1.500.000
b		Có học sinh đạt giải nhì	1.000.000
c		Có học sinh đạt giải ba	800.000
d		Có học sinh đạt giải tư/ khuyến khích	500.000
2.3	Cấp quốc gia		
a		Có học sinh đạt giải nhất	10.000.000
b		Có học sinh đạt giải nhì	8.000.000
c		Có học sinh đạt giải ba	6.000.000
d		Có học sinh đạt giải khuyến khích	4.000.000
2.4	Cấp quốc tế	Có học được lựa chọn tham gia đội dự tuyển.	30.000.000
IV	Giáo viên hướng dẫn có học sinh đạt giải tại cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật, ý tưởng khởi nghiệp, quốc phòng - an ninh. Tính theo dự án hoặc nội dung thi.		
1	Cấp tỉnh		
1.1		Giải nhất	2.000.000
1.2		Giải nhì	1.500.000
1.3		Giải ba	1.000.000
1.4		Giải khuyến khích	500.000
2	Cấp quốc gia		
2.1		Giải nhất	10.000.000
2.2		Giải nhì	8.000.000
2.3		Giải ba	6.000.000
2.4		Giải khuyến khích	4.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thuộc Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững
và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương
đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền
vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai
đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính
phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung
ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi
thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây
dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng
bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026
đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ
trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn*

2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Xét Tờ trình số 651/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-DT ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với các đối tượng quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2026/TT-BD TTG ngày 04/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các hộ chưa có nhà ở, nhà ở bị đột nát, hư hỏng hoặc đã được hỗ trợ nhà ở nhưng đến nay không còn nhà ở hoặc nhà ở bị đột nát, hư hỏng, gồm:

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; ưu tiên hộ thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ nhà ở.

Điều 3. Mức chi hỗ trợ

1. Hỗ trợ xây mới nhà ở 60 triệu đồng/hộ;

2. Hỗ trợ sửa chữa nhà ở 30 triệu đồng/hộ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và nguồn huy động đóng góp hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 8 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn
ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 (đợt 2), như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 93.357 triệu đồng (nguồn thu xổ số kiến thiết).
2. Phân bổ 93.357 triệu đồng thực hiện 03 dự án khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư/đơn vị giao lập dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Ghi chú
			TMDT		Tổng số	TB: Nguồn thu xổ số kiến thiết	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TB: Nguồn ngân sách tỉnh			
				93.357	93.357	93.357	
I	TỔNG SỐ			23.487	23.487	23.487	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp						
	Dự án Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Phổng Lái, xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La	UBND xã Bình Thuận (giao lập dự án)	1749 14/7/2026	6.500	6.500	6.500	
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THCS Song Pe, xã Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND xã Bắc Yên (giao lập dự án)	1768 16/7/2026	16.987	16.987	16.987	
II	Y tế, dân số và gia đình						
1	Dự án Xây dựng, nâng cấp cơ sở 2 Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sở Y tế (giao lập dự án)	1789 18/7/2026	69.870	69.870	69.870	69.870

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026
nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 635/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-KTNS ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ: 35.000 triệu đồng.
2. Phương án phân bổ: Phân bổ 35.000 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh thực hiện 07 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/8/2026 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng										
T T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được duyet		Kế hoạch năm 2026
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số	TB: Đã giao đến thời điểm báo cáo	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ			783.312	683.312	592.925	591.624	177.551	23.731	35.000
I	Dự án đã gia hạn thời gian bố trí vốn; dự án có nhu cầu bổ sung vốn thanh toán GPMB, khối lượng hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ			762.312	662.312	580.825	579.524	160.651	15.731	29.197
1	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cứng về phía hạ lưu 520m) huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	3716 30/10/2017; 3022 22/6/2022	40.372	40.372	13.032	13.032	27.339		591
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng và san nền khu đất đầu giá Khu trung tâm hành chính (lô đất ODB16, ODB17 cạnh Trung tâm Y tế huyện), tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	UBND phường Mộc Châu	632 15/3/2024	35.000	35.000	21.838	21.838	2.162		2.162
3	Dự án Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006;	285.504	185.504	242.009	242.009	38.559		4.760

T T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 được duyet		Kế hoạch năm 2026
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban	TMDT				Tổng số	TĐ: Đã giao đến thời điểm	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tính					
			651 24/3/2017							
4	Dự án Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	UBND xã Mai Sơn	1751 16/8/2018	185.590	185.590	135.968	134.667	53.203	3.581	6.500
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	55.846	41.670	41.670	6.227		5.184
6	Dự án Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Cơi	1051 30/5/2021; 1426 04/8/2023	160.000	160.000	126.308	126.308	33.161	12.150	10.000
II	Dự án đang triển khai thực hiện có nhu cầu bổ sung vốn			21.000	21.000	12.100	12.100	16.900	8.000	5.803
1	Nhà thi đấu đa năng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND xã Quỳnh Nhai	522 06/3/2025	21.000	21.000	12.100	12.100	16.900	8.000	5.803

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La. Trụ sở
HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ Việt Nam và một số Sở,
ban, ngành tỉnh Sơn La, phường Chiềng Coi, tỉnh Sơn La.;

Điện thoại: 0212.3751.595;

Email: congbao@sonla.gov.vn;